

Số: 217/MNPH  
Về điều chỉnh, phân bổ bổ sung dự  
toán chi NSNN năm 2022

Tân Bình, ngày 13 tháng 10 năm 2022.

## PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 11351/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về điều chỉnh, phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2022 cho các đơn vị trên địa bàn quận Tân Bình;

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành;

Trường Mầm non Phú Hòa phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 như sau (đính kèm mẫu biểu số 49).

Đề nghị Phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm tra Phân bổ bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Trường Mầm non Phú Hòa.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- KBNN QTB;
- Lưu: VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Lê Thị Ngọc Thiện**

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON PHÚ HÒA

Mẫu biểu số 49

Chương: 622

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo quyết định số: 11351/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND quận Tân Bình)

Chương: 622

Loại: 070

Khoản: 071

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                    | Tổng số            | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| A          | B                                                                                                                                                                           | 1                  |         |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                          |                    |         |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                   |                    |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                                     |                    |         |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                                                                                                                                                  |                    |         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                              |                    |         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                        |                    |         |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                               |                    |         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                            |                    |         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                      |                    |         |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                                                                              |                    |         |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                                                                                                                               |                    |         |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                                                                                                                                  |                    |         |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                                                                                                                                   | <b>894.000.000</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                               |                    |         |
| <b>2</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>                                                                                                                |                    |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                                            | <b>894.000.000</b> |         |
| 3.1        | Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP | 0                  |         |
|            | - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                            | 0                  |         |
|            | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                                                                            | 0                  |         |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                        | 0                  |         |
|            | - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                      | 0                  |         |
| 3.3        | Nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                   | 894.000.000        |         |
|            | - Cân đối từ nguồn của đơn vị                                                                                                                                               | 0                  |         |
|            | - Phân bổ bổ sung                                                                                                                                                           | 894.000.000        |         |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                               |                    |         |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                              |                    |         |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                        |                    |         |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                                   |                    |         |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                              |                    |         |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                        |                    |         |
| <b>6</b>   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                |                    |         |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                              |                    |         |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                        |                    |         |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                      |                    |         |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                              |                    |         |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                        |                    |         |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                                                      |                    |         |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                              |                    |         |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                        |                    |         |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>                                                                                                                                |                    |         |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                              |                    |         |

| STT       | Nội dung                                    | Tổng số | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------|---------|---------|
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |         |         |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>       |         |         |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |         |         |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |         |         |
|           | .....                                       |         |         |
|           | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>            | 1111101 |         |
|           | <b>Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch</b> |         |         |

*Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chi tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.*